| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 78/2018/DS-PT
Ngày: 05-4-2018.
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Trang.

*Các Thẩm phán:* Bà Trần Thị Kim Sang;

Bà Võ Thị Hồng Mai.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Trúc Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà***: Ông Võ Phu - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2016/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2016 về "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2016/DS-ST, ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân Huyện D1, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2018/QĐ-PT, ngày 09 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Thu T, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Khu phố 1, Thị trấn D, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp T1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Anh Bùi Văn T2, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp T1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có mặt;

3.2 Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp T1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có mặt;

3.3 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp T1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có mặt;

3.4 Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1968; địa chỉ cư trú: Tổ 4, ấp P1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh;

3.5 Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: 50/5E, ấp T3, xã T4, huyện H1, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin xét xử vắng mặt;

3.6 Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp P, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có mặt;

3.7 Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp T1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

*4. Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu T trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn Đ là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 53/2015/QĐST-HNGĐ ngày 20-3-2015 của Tòa án nhân dân Huyện D1, tỉnh Tây Ninh. Trong quá trình chung sống giữa bà và ông Đ có những tài sản chung gồm:

+ Diện tích đất 536 $m^2$, thửa số 77, tờ bản đồ 17, được Uỷ ban nhân dân (viết tắt UBND) tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ) số CS01201 ngày 21-5-2015 cho bà và ông Đ đứng tên; đất tọa lạc tại ấp T1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh.

Trên đất có các tài sản gồm: 01 căn nhà tường cấp 4B, diện tích 121 $m^2$ do bà và ông Đ xây dựng năm 2012; hàng rào song sắt U + cổng rào, tường rào, sân gạch men, am thờ, bồn nước inox + chân, 01 giếng khoan; 01 cây dừa, 01 cây xoài; 01 chuồng heo, cột gỗ tạp, tường xây gạch cao 01m, mái tole và các vật dụng phục vụ sinh hoạt trong gia đình.

+ Diện tích đất 7.968,2 $m^2$; các thửa 1376, 1377, 1378, 1379, 1380, 1381, 1388, 1389, 1365; tờ bản đồ số 7, do UBND Huyện D1 cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H04678 ngày 01-11-2007 cho bà và ông Đ đứng tên; đất tọa lạc tại ấp P1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh.

Hai phần đất nêu trên có nguồn gốc của cha mẹ ruột ông Đ cho vợ chồng bà năm 1997 nên bà và ông Đ quản lý, sử dụng từ đó cho đến nay.

Nay bà khởi kiện yêu cầu chia 02 phần tài sản nêu trên, cụ thể như sau:

Đối với diện tích đất 536 $m^2$ bà đồng ý tách cho anh Bùi Văn T2 sử dụng phần diện tích 149,05 $m^2$ đất (loại đất CLN); diện tích đất còn lại cùng tất cả tài sản trên đất giao ông Đ sử dụng và yêu cầu ông Đ thanh toán cho bà số tiền

chênh lệch tài sản tương ứng với 40% giá trị phần đất có diện tích 386,95m$^2$, 50% giá trị tài sản trên đất.

Đối với diện tích đất 7.968,2 m$^2$ bà yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất này và đồng ý thanh toán cho ông Đ số tiền chênh lệch tài sản tương đương với 60% giá trị diện tích đất.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân và tài sản chung của vợ chồng.

Đối với phần diện tích đất 536 m$^2$ ông cũng đồng ý sang tên giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 149,05 m$^2$ cho anh Bùi Văn T2. Phần còn lại, ông không đồng ý chia mà để lại cho 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh Thái S1 và Nguyễn Huỳnh Thanh D3, khi 02 con đủ 18 tuổi ông sẽ làm thủ tục theo quy định cho 02 con.

Đối với diện tích đất 7.968,2 m$^2$ ông yêu cầu chia bằng hiện vật, ông hưởng 08 phần, chia cho bà T hưởng 02 phần.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn T2 trình bày:*

Anh là cháu ruột gọi ông Đ bằng cậu; hiện anh đang sử dụng diện tích đất 149,05 m$^2$ nằm trong diện tích thửa đất số 77, tờ bản đồ số 17; trên đất có nhà diện tích 5m x 15m do anh và mẹ tên Nguyễn Thị M1 xây dựng từ năm 2000 đến nay. Năm 2007, ông Đ và bà T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất 77, tờ bản đồ số 17, diện tích 536 m$^2$, đất tọa lạc tại ấp T1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh; thời điểm này anh có yêu cầu tách phần đất 149,05 m$^2$ cho anh đứng tên nhưng vợ chồng ông Đ cho rằng khi nào anh có gia đình mới làm thủ tục sang tên. Nay anh yêu cầu ông Đ, bà T tách cho anh đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ đối với diện tích 149,05 m$^2$ nêu trên; diện tích đất còn lại do ông Đ, bà T tự giải quyết, anh không có ý kiến.

*Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 32/2016/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân Huyện D1, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thu T đối với ông Nguyễn Văn Đ về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"

Tài sản bà Huỳnh Thị Thu T được chia gồm:

- Diện tích đất 7.968,2 m$^2$; thửa 9T, tờ bản đồ số 7, do UBND Huyện D1 cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H04678 ngày 01-11-2007 cho bà T và ông Đ đứng tên; đất tọa lạc tại ấp P1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn N; phía Tây giáp đất ông Võ Văn Đ1; phía Nam

giáp đất ông Nguyễn Văn M; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N1.

Tài sản ông Nguyễn Văn Đ được chia gồm:

- Diện tích đất 386,95 $m^2$ (200 $m^2$ đất ONT + 186,95 $m^2$ đất CLN), thửa số 77, tờ bản đồ 50, được UBND tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS01201 ngày 21-5-2015 cho bà T và ông Đ đứng tên; đất tọa lạc tại ấp T1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: phía Đông giáp đường Trịnh Đình T5; phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị B; phía Nam giáp đất anh Bùi Văn T2; phía Bắc giáp đất anh Huỳnh Duy T6.

- Và các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà tường cấp 4B, diện tích 121 $m^2$; hàng rào song sắt U + cổng rào, tường rào, sân gạch men, am thờ, bồn nước inox + chân bê tông, 01 giếng khoan; 01 cây dừa, 01 cây xoài; 01 chuồng heo nền xi măng, cột gỗ tạp, tường xây gạch cao 01m, mái tole và các vật dụng phục vụ sinh hoạt trong gia đình.

Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm giao cho bà Huỳnh Thị Thu T số tiền chênh lệch tài sản là 15.431.624 đồng.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Anh Bùi Văn T2 được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 149,05 $m^2$ (đất CLN), một phần thửa 77, tờ bản đồ số 50; đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường Trịnh Đình T5; phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị B; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H, phía Bắc giáp đất chia cho ông Nguyễn Văn Đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 01 tháng 8 năm 2016, ông Nguyễn Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung: Toàn bộ diện tích đất tranh chấp không phải là tài sản chung của ông và bà T trong thời kỳ hôn nhân, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 22 tháng 9 năm 2016, các ông bà gồm: Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị Mỹ L có đơn khiếu nại với nội dung: 02 phần đất tranh chấp không là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ, bà T; do đó, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, kiến nghị UBND Huyện D1 thu hồi 02 giấy chứng nhận QSDĐ đối với 02 phần đất tranh chấp để ông bà tiến hành chia tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng:

+ Phần đất có diện tích 7.968,2 $m^2$; thửa 9T, tờ bản đồ số 7, do UBND Huyện D1 cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H04678 ngày 01-11-2007 cho bà T và ông Đ đứng tên; đất tọa lạc tại ấp P1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn N; phía Tây giáp đất ông Võ Văn Đ1; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn M; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N1.

+ Phần đất có diện tích 386,95 $m^2$ (200 $m^2$ đất ONT + 186,95 $m^2$ đất CLN), thửa số 77, tờ bản đồ 17, được UBND tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS01201 ngày 21-5-2015 cho bà T và ông Đ đứng tên; đất tọa lạc tại ấp T1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: phía Đông giáp đường Trịnh Đình T5; phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị B; phía Nam giáp đất anh Bùi Văn T2; phía Bắc giáp đất anh Huỳnh Duy T6. Ông Đ được quyền sở hữu: 01 căn nhà tường cấp 4B, diện tích 121 $m^2$; hàng rào song sắt U + cổng rào, tường rào, sân gạch men, am thờ, bồn nước inox + chân bê tông, 01 giếng khoan; 01 cây dừa, 01 cây xoài; 01 chuồng heo nền xi măng, cột gỗ tạp, tường xây gạch cao 01m, mái tole và các vật dụng phục vụ sinh hoạt trong gia đình.

- Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm giao cho bà Huỳnh Thị Thu T số tiền 300.000.000 đồng.

- Anh Bùi Văn T2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 149,05 $m^2$ (đất CLN), một phần thửa 77, tờ bản đồ số 17; có tứ cận: Phía Đông giáp đường Trịnh Đình T5; phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị B; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H, phía Bắc giáp đất chia cho ông Nguyễn Văn Đ và được quyền sở hữu các tài sản trên đất.

*Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm, sự thỏa thuận hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét

xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy :*

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, các ông bà gồm: Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị Mỹ L có đơn khiếu nại với nội dung liên quan đến 02 phần đất tranh chấp. Tại cấp phúc thẩm, các ông bà có yêu cầu được tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 4 Điều 68, khoản 1 Điều 294 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông N, ông H, ông M, bà B, bà D2, chị L tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và sự thỏa thuận là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Về chi phí tố tụng:

3.1 Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Thu T số tiền 4.239.200 đồng chi phí đo đạc, định giá tài sản.

3.2 Chị Nguyễn Thị Mỹ L chịu 3.500.000 đồng chi phí giám định (đã nộp xong).

[4] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 29 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27-02-2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 32/2016/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Tòa án nhân dân Huyện D1, tỉnh Tây Ninh;

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1.1 Ông Nguyễn Văn Đ được quyền quản lý, sử dụng:

+ Phần đất có diện tích 7.968,2 $m^2$; thửa 9T, tờ bản đồ số 7, do UBND Huyện D1 cấp giấy chứng nhận QSDĐ số H04678 ngày 01-11-2007 cho bà T và ông Đ đứng tên; đất tọa lạc tại ấp P1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn N; phía Tây giáp đất ông Võ Văn Đ1; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn M; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N1.

+ Phần đất có diện tích 386,95 $m^2$ (200 $m^2$ đất ONT + 186,95 $m^2$ đất CLN), thửa số 77, tờ bản đồ 17, được UBND tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CS01201 ngày 21-5-2015 cho bà T và ông Đ đứng tên; đất tọa lạc tại ấp T1, xã S, Huyện D1, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: phía Đông giáp đường Trịnh Đình T5; phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị B; phía Nam giáp đất anh Bùi Văn T2; phía Bắc giáp đất anh Huỳnh Duy T6. Ông Đ được quyền sở hữu: 01 căn nhà tường cấp 4B, diện tích 121 $m^2$; hàng rào song sắt U + cổng rào, tường rào, sân gạch men, am thờ, bồn nước inox + chân bê tông, 01 giếng khoan; 01 cây dừa, 01 cây xoài; 01 chuồng heo nền xi măng, cột gỗ tạp, tường xây gạch cao 01m, mái tole và các vật dụng phục vụ sinh hoạt trong gia đình.

1.2 Ông Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm giao cho bà Huỳnh Thị Thu T số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

*Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì còn phải chịu tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

1.3 Anh Bùi Văn T2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 149,05 $m^2$ (đất CLN), một phần thửa 77, tờ bản đồ số 17; đất có tứ cận: Phía Đông giáp đường Trịnh Đình T5; phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị B; phía Nam giáp đất ông Nguyễn Văn H, phía Bắc giáp đất chia cho ông Nguyễn Văn Đ và được quyền sở hữu các tài sản trên đất.

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Huỳnh Thị Thu T phải chịu 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu số 0006728 ngày 14-12-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D1; bà T còn phải nộp số tiền 12.500.000 đồng (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 25.889.800 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm tám mươi chín nghìn tám trăm đồng).

- Anh Bùi Văn T2 phải chịu 1.203.578 đồng (Một triệu hai trăm lẻ ba nghìn năm trăm bảy mươi tám đồng).

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0014296 ngày 01-8-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D1, tỉnh Tây Ninh.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1 Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Thu T số tiền 4.239.200 (Bốn triệu hai trăm ba mươi chín nghìn hai trăm) đồng chi phí đo đạc, định giá tài sản.

3.2 Chị Nguyễn Thị Mỹ L chịu 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí giám định (đã nộp xong).

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Huyện D1;
- CCTHADS Huyện D1;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ; tập án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Lê Thị Thu Trang**